TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1847/2025/KDTM-ST
Ngày: 22 - 12 - 2025
Về "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Lê Ninh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Phát

2. Ông Nguyễn Minh Tấn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Nguyễn Đức Duy - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Nam Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 22/12/2025, tại phòng xử án Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 103/2025/TLST-KDTM ngày 29/7/2025 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 514/2025/ QĐXXST-KDTM ngày 29/10/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 558/2025/ QĐST-KDTM ngày 28/11/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty Cổ phần Thương mại V

Mã số doanh nghiệp: 031342XXXX

Địa chỉ trụ sở: Lô TH-1B, Khu T, Khu chế xuất Q, phường O, Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là phường A, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đăng N – Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông Nguyễn Tiến H, sinh năm 1987

Ông Nguyễn Hữu L, sinh năm 1998

Địa chỉ: Lô TH-1B, Khu T, Khu chế xuất Q, phường O, Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là phường A, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh).

(Theo Giấy ủy quyền số 013/V-UQ2024 ngày 30/12/2024 của Công ty Cổ phần Thương mại V)

- *Bị đơn*: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Dịch vụ T

Mã số doanh nghiệp: 030397XXXX

Địa chỉ: Văn phòng 02, Tầng D, Toà nhà P, Số 561A B, phường M, Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Phường X, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nhan Thùy L – Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ đăng ký thường trú: 56/8 N, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Phường P, Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh).

(Ông L có mặt, ông Đ vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà L vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 30/12/2024, Đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 16/9/2025, Đơn yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 02/10/2025 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty Cổ phần Thương mại V là ông Nguyễn Tiến H và ông Nguyễn Hữu L trình bày như sau:

Ngày 02/01/2023, Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp R (nay là Công ty Cổ phần Thương mại V) (sau đây gọi là "Công ty V") và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Dịch vụ T (sau đây gọi là "Công ty T") ký kết Hợp đồng nguyên tắc số FV2023.0201/HĐNT/ AIC-TDP2023 (sau đây gọi là "Hợp đồng số FV2023.0201") với nội dung: Công ty V bán và Công ty T mua hàng hóa theo thông tin chi tiết tại từng đơn đặt hàng, yêu cầu đặt hàng mà các bên đã xác nhận. Tiêu chuẩn hàng hóa theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất. Thời hạn thanh toán: trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận hàng và hóa đơn giá trị gia tăng. Lãi suất chậm thanh toán bằng lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng Thương mại cổ phần N.

Ngày 02/01/2024, Công ty V và Công ty T ký kết Hợp đồng nguyên tắc số FV2024.0201/HĐNT/V-131TDP (sau đây gọi là "Hợp đồng số FV2024.0201") với nội dung: Công ty V bán và Công ty T mua hàng hóa theo thông tin chi tiết tại từng đơn đặt hàng, yêu cầu đặt hàng mà các bên đã xác nhận. Tiêu chuẩn hàng hóa theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất. Thời hạn thanh toán: trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận hàng và hóa đơn giá trị gia tăng. Lãi suất chậm thanh toán bằng lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng TMCP N.

Quá trình thực hiện Hợp đồng số FV2023.0201 và Hợp đồng số FV2024.0201, Công ty V đã thực hiện giao hàng cho Công ty T theo thỏa thuận, Công ty T đã thanh toán được 3.333.700.000 đồng. Tính đến ngày 31/12/2024, tổng số tiền nợ gốc còn lại là 2.139.423.750 đồng.

Kể từ lần thanh toán cuối cùng vào ngày 13/9/2024, Công ty T không thanh toán thêm dù thời hạn thanh toán đã hết, do đó Công ty V khởi kiện đề nghị Tòa án buộc Công ty T thanh toán: nợ gốc là 2.139.423.750 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 31/12/2024 là 140.319.236 đồng, tiền phạt vi phạm nghĩa vụ là 171.153.900 đồng; tổng cộng là 2.450.896.886 đồng.

Ngày 16/9/2025, Công ty V sửa đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, cụ thể: đối với tiền lãi chậm thanh toán từ ngày phát sinh nghĩa vụ thanh toán cho đến khi trả nợ xong đề nghị áp dụng lãi suất 5%/năm, tạm tính đến ngày 16/9/2025 là 156.757.449 đồng và giữ nguyên các yêu cầu khác.

Ngày 02/10/2025, Công ty V rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Công ty T thanh toán số tiền phạt vi phạm nghĩa vụ là 8% tính trên số tiền nợ gốc 2.139.423.750 đồng, tương đương 171.153.900 đồng và giữ nguyên các yêu cầu khác.

Bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Dịch vụ T có bà Nhan Thùy L là người đại diện theo pháp luật vắng mặt và không có bản tự khai, không có yêu cầu phản tố, không giao nộp tài liệu, chứng cứ.

Tại phiên tòa,

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Hữu L trình bày: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm 22/12/2025 là 2.324.609.160 đồng, trong đó: nợ gốc là 2.139.423.750 đồng, số tiền lãi là 185.185.410 đồng, đồng thời yêu cầu bị đơn tiếp tục thanh toán lãi chậm trả với mức lãi suất 5% cho đến khi thi hành xong bản án có hiệu lực pháp luật. Theo Điều 3.4 của Hợp đồng số FV2023.0201 và Điều 3.3 Hợp đồng số FV2024.0201 thì Công ty T có nghĩa vụ trả tiền lãi chậm thanh toán cho Công ty V theo lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng TMCP N trong trường hợp chậm thanh toán, tuy nhiên, các hợp đồng này không thỏa thuận rõ "lãi suất nợ quá hạn" dựa trên mức lãi suất nợ trong hạn nào, dẫn đến không xác định được mức lãi suất; căn cứ khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 mức lãi suất có thể áp dụng trong trường hợp này là 10%/năm; căn cứ Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cơ bản Đồng Việt Nam và Kế hoạch xét xử số 244/TANDTC-KHXX của Tòa án nhân dân tối cao ngày 05/11/2012 xác định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm

nên Công ty V nhận thấy xác định mức lãi suất chậm thanh toán 5%/năm đối với tiền hàng còn nợ của Công ty T là thấp hơn so với quy định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Dịch vụ T có bà Nhan Thùy L là người đại diện theo pháp luật vắng mặt nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đình chỉ giải quyết yêu cầu buộc bị đơn thanh toán tiền phạt vi phạm là 8% tính trên số tiền nợ gốc do nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện; bị đơn chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Công ty Cổ phần Thương mại V khởi kiện yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Dịch vụ T trả nợ theo Hợp đồng nguyên tắc số FV2023.0201/HĐNT/AIC-TDP2023 ngày 02/01/2023 và Hợp đồng nguyên tắc số FV2024.0201/HĐNT/V-131TDP ngày 02/01/2024 đã ký kết giữa các bên. Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và bị đơn có trụ sở tại phường M, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh theo các quy định tại khoản 1 Điều 30; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2019, 2020, 2022, 2023, 2024, 2025 (sau đây gọi là "Bộ luật Tố tụng dân sự") và Phụ lục Tên gọi và phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực; kế thừa quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của Tòa án nhân dân cấp huyện ban hành kèm theo Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Thành

lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Công ty T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập đến Tòa án làm việc, Thông báo tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp chứng cứ, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập tham dự phiên tòa. Mặc dù đã được Tòa án triệu tập đến để ghi nhận ý kiến, tiến hành thủ tục giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như việc tham gia phiên tòa xét xử giải quyết vụ án với nguyên đơn nhưng người đại diện hợp pháp của bị đơn vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời trình bày cũng như chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để làm cơ sở xem xét giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 91, Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ quy định tại Điều 196, Điều 207, Điều 208, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn Công ty T.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Xét tính hợp pháp của Hợp đồng nguyên tắc số FV2023.0201/HĐNT/AIC-TDP2023 ngày 02/01/2023 và Hợp đồng nguyên tắc số FV2024.0201/HĐNT/V-131TDP ngày 02/01/2024 giữa Công ty V và Công ty T:

Nguyên đơn Công ty V là doanh nghiệp được thành lập hợp pháp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, có mã số doanh nghiệp 031342XXXX, đăng ký lần đầu ngày 07/9/2015 với tên gọi Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp R, đổi tên thành Công ty Cổ phần Thương mại V từ ngày 21/10/2024 là phù hợp quy định tại Luật Doanh nghiệp năm 2020.

Bị đơn Công ty T là doanh nghiệp được thành lập hợp pháp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, có mã số doanh nghiệp 030397XXXX là phù hợp quy định tại Luật Doanh nghiệp năm 2020. Công ty T có bà Nguyễn Thị Kim O là người đại diện theo pháp luật từ ngày 11/01/2023 và bà Nhan Thùy L là người đại diện theo pháp luật từ ngày 23/5/2024.

Ngày 02/01/2023, Công ty V (tên cũ: Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp R) và Công ty T đã ký kết Hợp đồng nguyên tắc số FV2023.0201/HĐNT/AIC-TDP2023 về việc cung cấp sản phẩm đường lactose, bột váng sữa, bột sữa gầy… với nội dung cụ thể như sau: Công ty V là bên cung cấp hàng hóa cho Công ty T, thời hạn thanh toán: trong vòng 07 ngày kể từ ngày

Công ty T nhận được hàng và hoá đơn giá trị gia tăng. Nếu bên mua thanh toán không đúng thời hạn nêu trên và đã được bên bán nhắc nhở, thì bên mua phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng TMCP N.

Ngày 02/01/2024, Công ty V và Công ty T đã ký kết Hợp đồng nguyên tắc số FV2024.0201/ HĐNT/V-131TDP về việc cung cấp sản phẩm "sweet whey powder" (bột whey ngọt), "skim milk powder" (bột sữa gầy)… với nôi dung cụ thể như sau: Công ty V là bên cung cấp hàng hóa cho Công ty T, thời hạn thanh toán: trong vòng 30 ngày kể từ ngày Công ty T nhận được hàng và hoá đơn giá trị gia tăng. Nếu bên mua thanh toán không đúng thời hạn nêu trên và đã được bên bán nhắc nhở, thì bên mua phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng TMCP N.

Hai hợp đồng nguyên tắc nêu trên được kí kết giữa các bên có hình thức và nội dung phù hợp với quy định pháp luật nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng mua bán hàng hóa theo Điều 24, Mục 2 Chương 2 Luật Thương mại năm 2005, sửa đổi, bổ sung năm 2017, năm 2019 (sau đây gọi là "Luật Thương mại").

[3.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đề nghị Tòa án buộc bị đơn thanh toán nợ gốc là 2.139.423.750 đồng:

Xét các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập, có cơ sở xác định:

Thực hiện Hợp đồng FV2023.0201, từ ngày 03/10/2023 đến ngày 13/12/2023, Công ty V đã cung cấp hàng hoá cho Công ty T với giá trị là 4.253.098.750 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng), đồng thời Công ty V đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng, phiếu xuất kho và bàn giao các chứng từ này cho Công ty T.

Thực hiện Hợp đồng FV2024.0201, từ ngày 11/01/2024 đến ngày 25/9/2024, Công ty V đã cung cấp hàng hoá cho Công ty T với giá trị là 1.220.025.000 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng), đồng thời Công ty V đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng, phiếu xuất kho và bàn giao các chứng từ này cho Công ty T.

Đại diện hợp pháp của Công ty V và Công ty T đã nhiều lần xác nhận công nợ, lần cuối cùng là qua Thư nhắc nợ và cam kết thanh toán và Xác nhận số dư ngày 14/8/2024.

Tính đến thời điểm ngày 13/9/2024, Công ty T chỉ mới thanh toán cho Công ty V số tiền là 3.333.700.000 đồng, còn lại 2.139.423.750 đồng. Do đó, căn cứ Điều 3.3 Hợp đồng FV2023.0201, Điều 3.4 Hợp đồng FV2024.0201 và khoản 1 Điều 50 Luật Thương mại về nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng của

bên mua, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn thanh toán tiền nợ gốc 2.139.423.750 đồng cho nguyên đơn là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đề nghị Tòa án buộc bị đơn thanh toán số tiền lãi quá hạn là 185.185.410 đồng:

[3.3.1] Xét lãi suất áp dụng:

Tại hai Hợp đồng nguyên tắc, bên mua Công ty T và bên bán Công ty V có thoả thuận về lãi suất "Nếu bên mua thanh toán không đúng thời hạn nêu trên và đã được bên bán nhắc nhở, thì bên mua phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng TMCP N". Hội đồng xét xử nhận thấy tuy các bên có thoả thuận nhưng không xác định cụ thể về mức lãi suất áp dụng dựa trên cơ sở lãi suất nợ quá hạn với đối tượng khách hàng nào cũng như thời hạn vay nào của Ngân hàng TMCP N nên áp dụng Điều 306 Luật Thương mại năm 2005, sửa đổi, bổ sung năm 2017, năm 2019 (sau đây gọi là Luật Thương mại) để giải quyết.

Tại Công văn số 671/PNH-KT ngày 15/12/2025 của Ngân hàng Thương mại cổ phần N, mức lãi suất cho vay trung hạn là 9,8%/năm nên lãi suất quá hạn trung bình là 14,7%/năm; tại Công văn số 1200/CN2-P.TH ngày 17/12/2025 của Ngân hàng Thương mại cổ phần C mức lãi suất cho vay trung dài hạn là 12%/năm nên lãi suất quá hạn trung bình là 18%/năm; tại Công văn số 1213/TB-NHNo.PĐP-KH ngày 17/12/2025 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển S, mức lãi suất cho vay trung hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường là 8%/năm nên lãi suất quá hạn trung bình là 12%/năm; theo đó lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 14,9%/năm.

Xét nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền lãi do chậm thanh toán với mức lãi suất 5%/năm, theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc xác định lãi suất trung bình quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại thì mức lãi suất 5%/năm mà nguyên đơn yêu cầu áp dụng là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3.2] Xét phương thức tính lãi:

Căn cứ các hoá đơn giá trị gia tăng, phiếu xuất kho, bảng xác nhận công nợ và các chứng từ, tài liệu khác, áp dụng mức lãi suất 5%/năm, tiền lãi được tính bằng nợ gốc nhân số ngày trễ hạn nhân 5% chia 365 ngày, xét các đơn hàng giữa hai bên:

- *Đơn hàng 1:* Hóa đơn số 9587 ngày 23/11/2023, có giá trị là 256.068.750 đồng, dư nợ còn lại là 153.798.750 đồng, ngày đến hạn thanh toán: 30/11/2023, trễ hạn 753 ngày, tiền lãi chậm thanh toán 15.864.446 đồng.

- *Đơn hàng 2:* Hóa đơn số 10081 ngày 08/12/2023, có giá trị là 417.600.000 đồng, ngày đến hạn thanh toán: 15/12/2023, trễ hạn 738 ngày, tiền lãi chậm thanh toán là 42.217.644 đồng.

- *Đơn hàng 3:* Hóa đơn số 10166 ngày 13/12/2023, có giá trị là 208.800.000 đồng, ngày đến hạn thanh toán: 20/12/2023, trễ hạn 733 ngày, tiền lãi chậm thanh toán là 20.965.808 đồng.

- *Đơn hàng 4:* Hóa đơn số 10167 ngày 13/12/2023, có giá trị là 139.200.000 đồng, ngày đến hạn thanh toán: 20/12/2023, trễ hạn 733 ngày, tiền lãi chậm thanh toán là 13.977.205 đồng.

- *Đơn hàng 5:* Hóa đơn số 492 ngày 11/01/2024, có giá trị là 139.200.000 đồng, ngày đến hạn thanh toán: 10/02/2024, trễ hạn 681 ngày, tiền lãi chậm thanh toán là 12.985.644 đồng.

- *Đơn hàng 6:* Hóa đơn số 553 ngày 12/01/2024, có giá trị là 69.000.000 đồng, ngày đến hạn thanh toán: 11/02/2024, trễ hạn 680 ngày, tiền lãi chậm thanh toán là 6.427.397 đồng.

- *Đơn hàng 7:* Hóa đơn số 714 ngày 18/01/2024, có giá trị là 57.500.000 đồng, ngày đến hạn thanh toán: 17/02/2024, trễ hạn 674 ngày, tiền lãi chậm thanh toán là 5.308.904 đồng.

- *Đơn hàng 8:* Hóa đơn số 715 ngày 18/01/2024, có giá trị là 80.500.000 đồng, ngày đến hạn thanh toán: 17/02/2024, trễ hạn 674 ngày, tiền lãi chậm thanh toán là 7.432.466 đồng.

- *Đơn hàng 9:* Hóa đơn số 794 ngày 20/01/2024, có giá trị là 132.000.000 đồng, ngày đến hạn thanh toán: 19/02/2024, trễ hạn 672 ngày, tiền lãi chậm thanh toán là 12.151.233 đồng.

- *Đơn hàng 10:* Hóa đơn số 6011 ngày 03/7/2024, có giá trị là 175.000.000 đồng, ngày đến hạn thanh toán: 02/8/2024, trễ hạn 507 ngày, tiền lãi chậm thanh toán là 12.154.110 đồng.

- *Đơn hàng 11:* Hóa đơn số 6167 ngày 09/7/2024, có giá trị là 140.000.000 đồng, ngày đến hạn thanh toán: 08/8/2024, trễ hạn 501 ngày, tiền lãi chậm thanh toán là 9.608.219 đồng.

- *Đơn hàng 12:* Hóa đơn số 7089 ngày 08/8/2024, có giá trị là 30.625.000 đồng, ngày đến hạn thanh toán: 07/9/2024, trễ hạn 471 ngày, tiền lãi chậm thanh toán là 1.975.942 đồng.

- *Đơn hàng 13:* Hóa đơn số 7093 ngày 08/8/2024, có giá trị là 49.000.000 đồng, ngày đến hạn thanh toán: 07/9/2024, trễ hạn 471 ngày, tiền lãi chậm thanh toán là 3.161.507 đồng.

- *Đơn hàng 14:* Hóa đơn số 7327 ngày 16/8/2024, có giá trị là 63.700.000 đồng, ngày đến hạn thanh toán: 15/9/2024, trễ hạn 463 ngày, tiền lãi chậm thanh toán là 4.040.151 đồng.

- *Đơn hàng 15:* Hóa đơn số 7965 ngày 07/9/2024, có giá trị là 49.525.000 đồng, ngày đến hạn thanh toán: 07/10/2024, trễ hạn 441 ngày, tiền lãi chậm thanh toán là 2.991.853 đồng.

- *Đơn hàng 16:* Hóa đơn số 8015 ngày 09/9/2024, có giá trị là 62.475.000 đồng, ngày đến hạn thanh toán: 09/10/2024, trễ hạn 439 ngày, tiền lãi chậm thanh toán là 3.757.058 đồng.

- *Đơn hàng 17:* Hóa đơn số 8155 ngày 13/9/2024, có giá trị là 122.500.000 đồng, ngày đến hạn thanh toán: 13/10/2024, trễ hạn 435 ngày, tiền lãi chậm thanh toán là 7.299.658 đồng.

- *Đơn hàng 18:* Hóa đơn số 8226 ngày 17/9/2024, có giá trị là 24.500.000 đồng, ngày đến hạn thanh toán: 17/10/2024, trễ hạn 431 ngày, tiền lãi chậm thanh toán là 1.446.507 đồng.

- *Đơn hàng 19:* Hóa đơn số 8466 ngày 25/9/2024, có giá trị là 24.500.000 đồng, ngày đến hạn thanh toán: 25/10/2024, trễ hạn 423 ngày, tiền lãi chậm thanh toán là 1.419.658 đồng.

Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đề nghị Tòa án buộc bị đơn thanh toán số tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm 185.185.410 đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đề nghị Tòa án buộc bị đơn thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán cho đến khi thi hành xong bản án có hiệu lực pháp luật:

Tại Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 quy định đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do Công ty V và Công ty T có thỏa thuận nhưng không cụ thể về mức lãi suất chậm thanh toán và Công ty V tự nguyện đề nghị mức lãi suất 5%/năm là thấp hơn mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là 10%/năm nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán cho đến khi thi hành xong bản án có hiệu lực pháp luật theo mức lãi suất 5%/năm.

[3.4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đề nghị Tòa án buộc bị đơn thanh toán tiền phạt vi phạm là 8% tính trên số tiền nợ gốc 2.139.423.750 đồng, tương đương 171.153.900 đồng:

Do nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Công ty T thanh toán số tiền phạt vi phạm nghĩa vụ là 8% tính trên số tiền nợ gốc 2.139.423.750 đồng, tương đương 171.153.900 đồng nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu này theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.5] Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu Công ty T thanh toán số tiền phạt vi phạm nghĩa vụ là 8% tính trên số tiền nợ gốc 2.139.423.750 đồng, tương đương 171.153.900 đồng và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc Công ty T thanh toán tổng cộng số tiền là 2.324.609.160 đồng, gồm: Tiền nợ gốc chưa thanh toán là 2.139.423.750 đồng; Tiền lãi chậm thanh toán đối với từng đợt hàng hóa tính đến ngày xét xử sơ thẩm 22/12/2025 là 185.185.410 đồng và tiền lãi phát sinh đối với khoản tiền còn phải thi hành án cho đến khi thi hành án xong theo mức lãi suất 5%/năm.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Công ty T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 78.492.183 đồng, Công ty V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được trả lại số tiền tạm ứng án phí là 40.509.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, Khoản 2 Điều 92, Điều 196, Điều 207, Điều 208, điểm a khoản 1 Điều 217, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2019, 2020, 2022, 2023, 2024, 2025;

- Áp dụng Điều 24, Điều 50, Điều 55, Điều 292, Điều 306, Điều 319 Luật Thương mại năm 2005, sửa đổi bổ sung năm 2017, năm 2019;

- Áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 46, Điều 111 Luật Doanh nghiệp năm 2020;

- Áp dụng Điều 11, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014,

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Thương mại V.

1.1. Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Dịch vụ T có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần Thương mại V ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật tổng số tiền là 2.324.609.160 đồng (Hai tỉ ba trăm hai mươi bốn triệu sáu trăm linh chín nghìn một trăm sáu mươi đồng), trong đó bao gồm các khoản sau:

Số tiền gốc: 2.139.423.750 đồng (Hai tỉ một trăm ba mươi chín triệu bốn trăm hai mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

Lãi chậm thanh toán: 185.185.410 đồng (Một trăm tám mươi lăm triệu một trăm tám mươi lăm nghìn bốn trăm mười đồng).

1.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Dịch vụ T phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 5%/năm.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện về việc buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Dịch vụ T thanh toán cho Công ty Cổ phần Thương mại V số tiền phạt vi phạm nghĩa vụ là 8% tính trên số tiền nợ gốc 2.139.423.750 đồng (Hai tỉ một trăm ba mươi chín triệu bốn trăm hai mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng), tương đương 171.153.900 đồng (Một trăm bảy mươi mốt triệu một trăm năm mươi ba nghìn chín trăm đồng).

3. Về án phí:

3.1. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Dịch vụ T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 78.492.183 đồng (Bảy mươi tám triệu bốn trăm chín mươi hai nghìn một trăm tám mươi ba đồng).

3.2. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 40.509.000 đồng (Bốn mươi triệu năm trăm linh chín đồng) cho Công ty Cổ phần Thương mại V theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0053695 ngày 20/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 5 – Thành phố Hồ Chí Minh).

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- TAND TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- VKSND KV5-TPHCM;
- THADS TPHCM;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Lê Ninh